

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS XUÂN TRƯỜNG

BIỂU MẪU 10

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của Trường THCS Xuân Trường
Năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1249	260	394	320	275
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1001 80.14%	219 84.23%	324 82.23%	234 73.13%	224 81.45%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	235 18.82%	41 15.77%	69 17.51%	79 24.69%	46 16.73%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	13 1.04%	0	1 0.25%	7 2.19%	5 1.82%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1249	260	394	320	275
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	288 23.06%	67 25.77%	90 22.84%	66 20.63%	65 23.64%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	423 33.87%	90 34.62%	145 36.80%	91 28.44%	97 35.27%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	431 34.51%	77 29.62%	131 33.25%	117 36.56%	106 38.55%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	100 8.01%	26 10.00%	27 6.85%	41 12.81%	6 2.18%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.56%	0	1 0.25%	5 1.56%	1 0.36%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1249	260	394	320	275
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1142 91.43%	234 90.00%	366 92.89%	274 85.63%	268 97.45%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	288 23.06%	67 25.77%	90 22.84%	66 20.63%	65 23.64%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	423 33.87%	90 34.62%	145 36.80%	91 28.44%	97 35.27%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	107 8.57%	26 10.00%	28 7.10%	46 14.37%	7 2.54%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	64 5.28%	13 5.00%	15 3.81%	31 9.69%	7 2.54%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	104 8.32%	32 2.56%	21 1.68%	32 2.56%	19 1.52%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp thành phố Thủ Đức	0				
2	Cấp tỉnh/thành phố	0				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	268				268
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	268				268
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	65 23.64%				65 23.64%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	97 35.27%				97 35.27%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	106 38.55%				106 38.55%
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	676/573	150/110	223/171	172/148	131/144
	Số HS Nam	676	150	223	172	131
	Số HS Nữ	573	110	171	148	144
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	34	6	10	7	11

Thành phố Thủ Đức, ngày 30 tháng 07 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Ngọc Dung